CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (UPCOM: TOW)

Ga, nước và các tiện ích khác

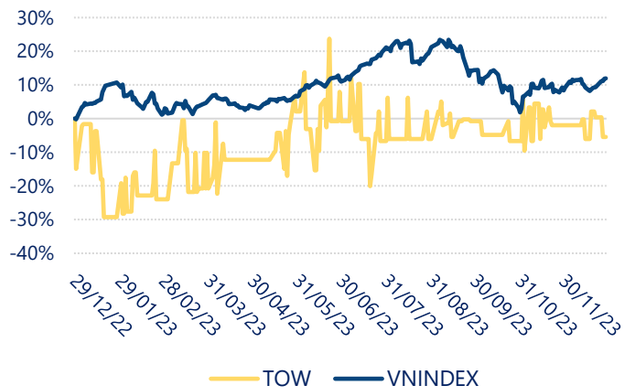
FireAnt

Ngày 29/12/2023	16,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	-0.6%	-4.7%

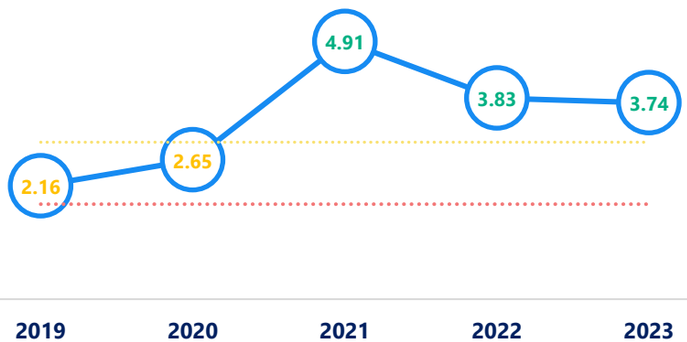
Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất)
2023
3.74 (Ca)
An toàn

	2023	YoY
DT thuần	73.3 tỷ VNĐ	▲ 4.20 ▲ 6.1%
LN sau thuế	18.5 tỷ VNĐ	▲ 3.00 ▲ 19.7%

Tỷ suất lợi nhuận

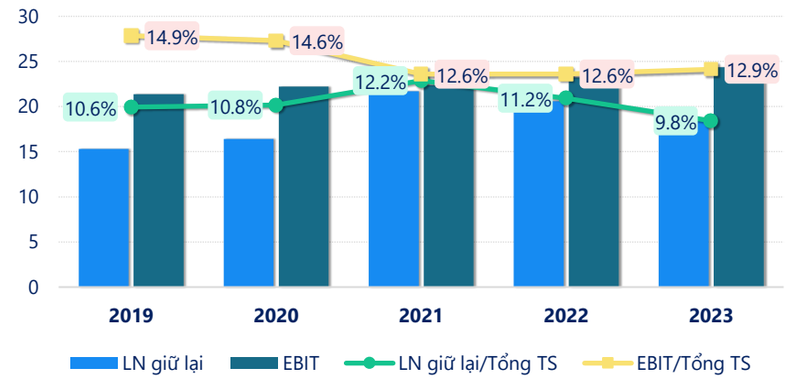


Z - Score



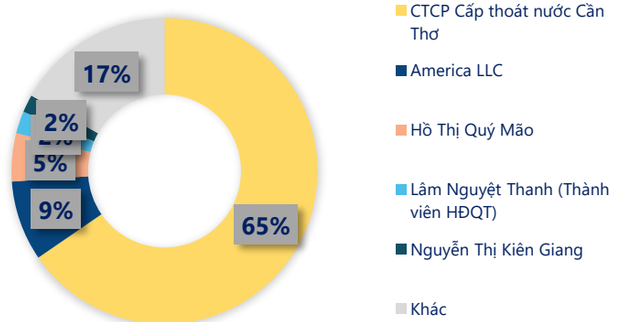
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



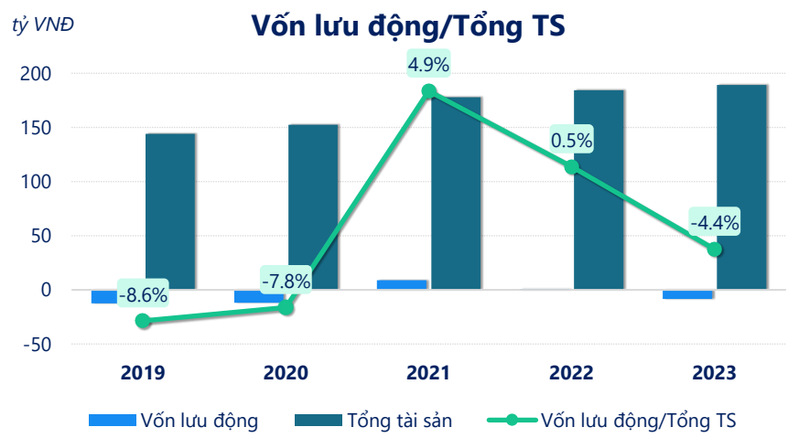
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



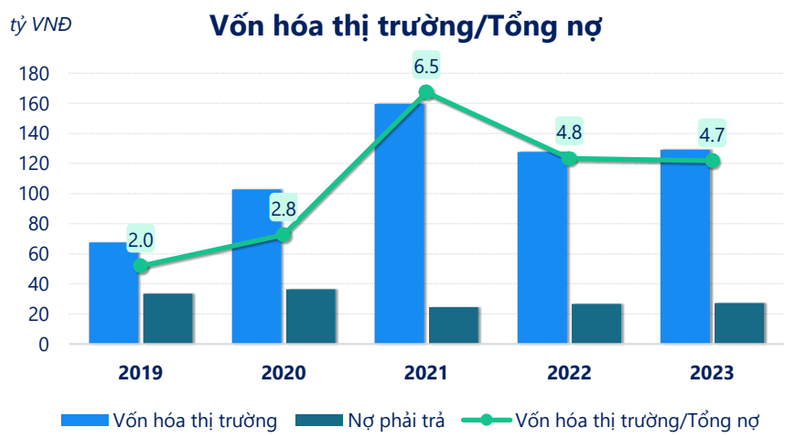
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

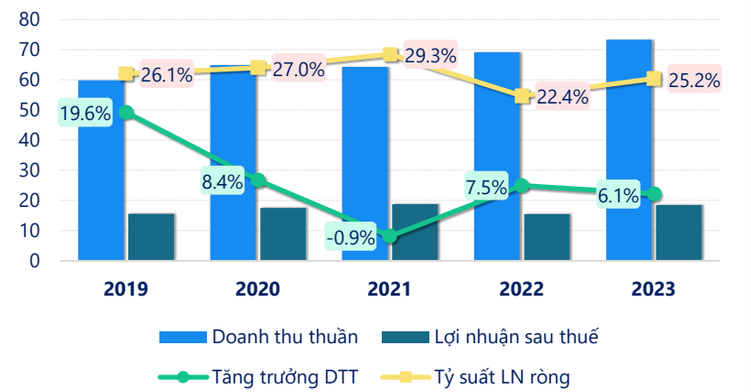
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

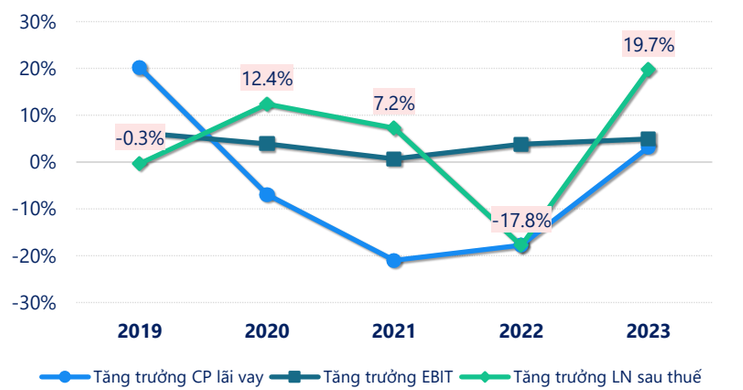
CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (UPCOM: TOW)

Kết quả kinh doanh



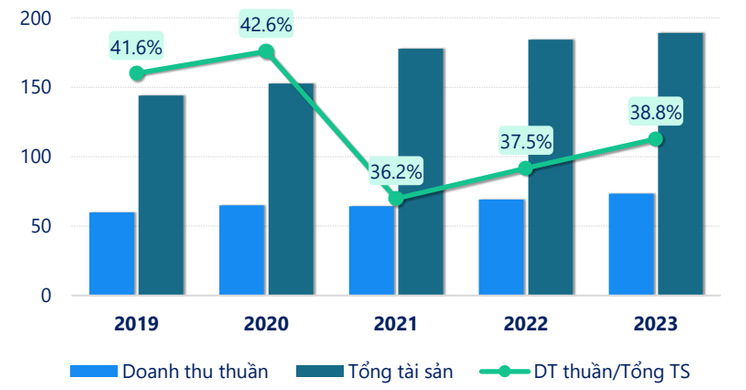
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



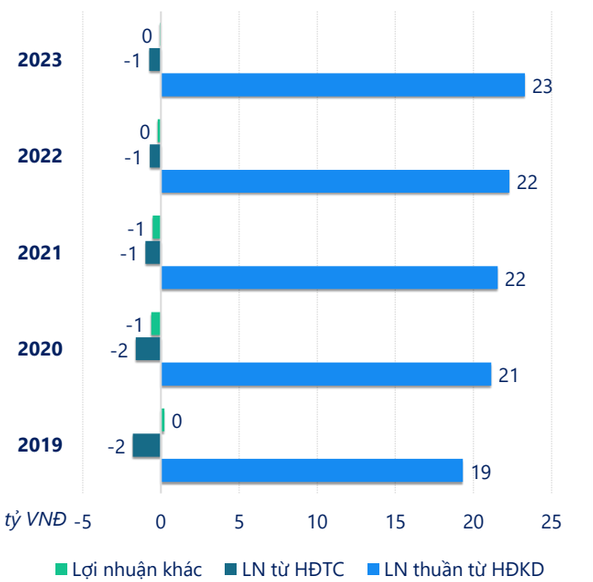
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



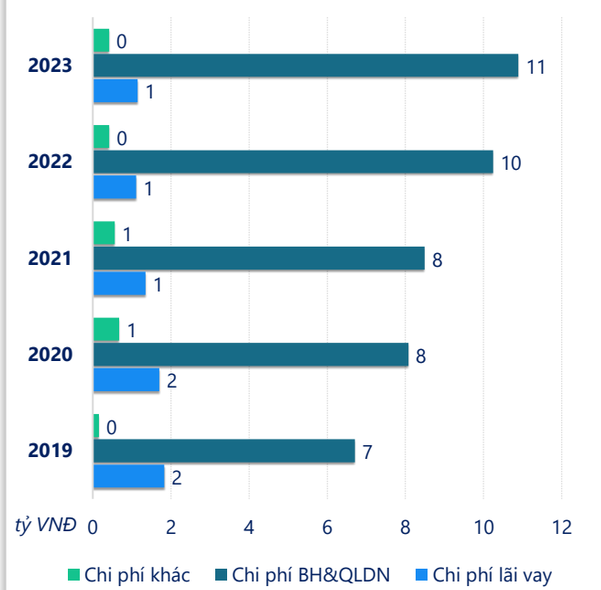
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



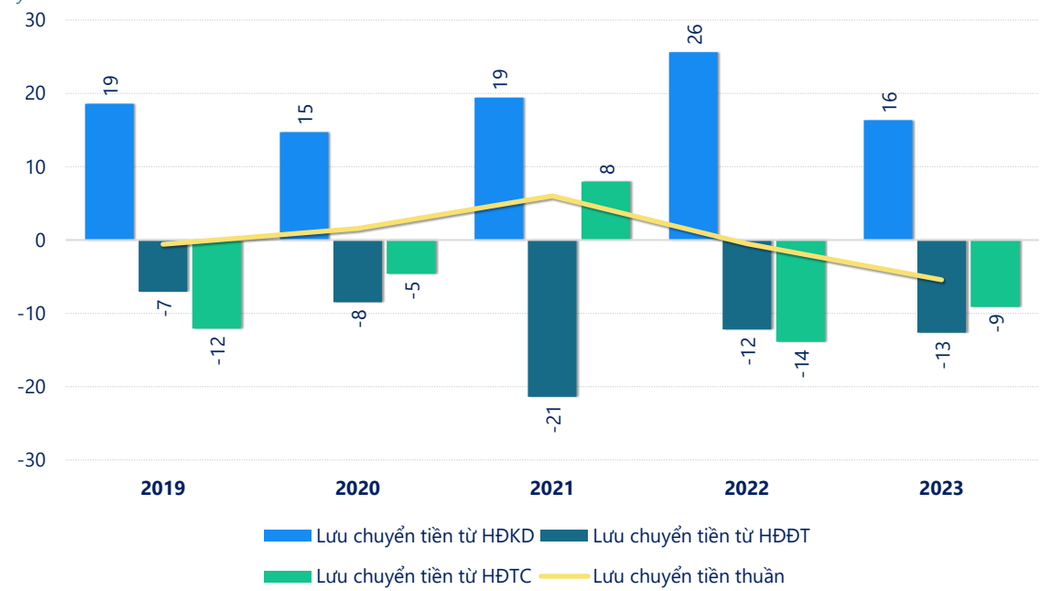
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**189**	**184**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	10.4	21.4	-51.4%
Tiền và tương đương tiền	2.86	8.30	-65.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.80	-100%
Phải thu ngắn hạn	2.51	5.12	-51.1%
Hàng tồn kho	4.41	4.02	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.60	1.13	-46.9%
Tài sản dài hạn	**179**	**163**	**9.7%**
Phải thu dài hạn	2.23	0	
Tài sản cố định	154	145	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.2	12.0	26.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.11**	**6.06**	**17.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.3	26.6	2.5%
Nợ ngắn hạn	**18.7**	**20.5**	**-8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.74	4.91	37.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.76	4.51	5.6%
Nợ dài hạn	8.57	6.12	39.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.57	6.12	39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**158**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**158**	**2.7%**
Vốn điều lệ	79.8	79.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**59.9**	**64.9**	**64.3**	**69.1**	**73.3**
Giá vốn hàng bán	32.1	34.1	33.3	35.9	38.4
Lợi nhuận gộp	**27.8**	**30.8**	**31.0**	**33.3**	**34.9**
Doanh thu HĐTC	0.03	0.09	0.35	0.39	0.39
Chi phí TC	1.83	1.70	1.35	1.11	1.14
Chi phí lãi vay	**1.83**	**1.70**	**1.35**	**1.11**	**1.14**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.44	1.84	2.07	3.28	3.25
Chi phí QLDN	5.28	6.23	6.43	6.96	7.64
LN thuần từ HĐKD	**19.3**	**21.1**	**21.5**	**22.3**	**23.3**
Lợi nhuận khác	0.23	-0.62	-0.52	-0.20	-0.07
LN trước thuế	**19.6**	**20.5**	**21.0**	**22.1**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**15.6**	**17.5**	**18.8**	**15.5**	**18.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.6**	**17.5**	**18.8**	**15.5**	**18.5**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	14.7	19.4	25.6	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.07	-8.48	-21.4	-12.2	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.1	-4.63	7.95	-13.9	-9.12
Tiền đầu kỳ	1.80	1.21	2.80	8.81	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.59**	**1.58**	**6.01**	**-0.51**	**-5.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.21	2.80	8.81	8.30	2.86

(Nguồn: fireant.vn)